

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Châu

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ Đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN CHÂU			
I	Đường loại I			
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI			
1	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - cuối đường	1	5.000
2	Tôn Thất Đạm	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
3	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	1	6.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm	1	5.000
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	1	5.000
6	Tôn Thất Thuyết	Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh	1	4.500
7	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	1	4.500
8	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng	1	4.500
9	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm	1	4.500
10	Nguyễn Văn Cừ	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo)	1	5.500
11	Lê Lợi	Từ Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	1	3.500
II	Đường loại II			
12	Phan Thị Ràng	Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	2	2.800
13	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)	2	2.500
		Võ Văn Kiệt	2	2.500
		Đường số 2	2	2.500
		Đường số 9	2	1.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu)	Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện uỷ)	2	2.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ Đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
15	Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh	2	3.000
		Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	2	2.500
16	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Khu dân cư 1/5	2	1.900
III	Đường loại III			
17	Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ)	Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH "A" An Châu	3	1.100
18	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	3	1.000
19	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh	3	700
20	Đường Cặp Rạch Chác Đào	Từ Cầu chác cà Đào - Ra sông Hậu(2 bờ)	3	675
21	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Lê Lợi - mương Bảy Nghề	3	1.100
22	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh	3	800
23	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	3	250
24	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Từ Xếp Bà Lý - Đường Vành đai (250m)	3	600
25	Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu)	Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	3	675
26	Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu)	Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xếp Bà Lý (Sông Hậu)	3	675
27	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xếp Bà Lý)	3	550
		Lâm Thanh Hồng	3	350
		Nguyễn Văn Trỗi	3	550
		Quốc Hương	3	700
		Nguyễn Lương Bằng	3	500
28	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường vào Chùa Thiên phước	3	700
29	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	3	500
30	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	3	300

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ Đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
31	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	3	250
32	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	3	250
33	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Hai Ròng	3	800
34	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	3	250
35	Khu dân cư Hoàng Nguyên	Khu dân cư Hoàng Nguyên	3	500
36	Cầu Vàm Kênh -ngã ba Rạch Chanh	Cầu Vàm Kênh -ngã ba Rạch Chanh	3	500
37	Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	3	300
38	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường còn lại	3	200

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố		Giá đất vị trí 1
I	XÃ BÌNH HÒA		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
-	Từ Lộ Tắc - Cầu Mắc Cần Dung		3.000
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:		
-	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa		
	Đường số 1	TG QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 3	Từ đường số 2 - đường số 6	2.500
	Đường số 4	Tiếp giáp Quốc lộ 91- đường số 7	2.500
	Đường số 5	Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử	2.000
	Đường số 6	Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường	2.000
	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 3 - cuối đường (2 bên)	2.000

Stt	Tên đường phố		Giá đất vị trí 1
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên)	2.500
	Đường lộ tử	Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
	Đường nhánh SH	Đầu lộ Thí - sông Hậu	600
	Lộ nhựa đi cặp Sông Hậu	Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa)	450
-	<i>Khu dân cư lộ tế Bình Hòa</i>		
	Lô A,B,C,D,E,F,G		950
	Lô K,H,I,Q		800
	Lô P,J		600
	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô A}		1.350
	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô B}		1.050
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>		
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>		
	Khu dân cư phía sau huyện đội		1.000
	Khu dân cư vượt lũ		200
	Khu Hai Trí		240
	Khu tái định cư đường Cầu tàu: Từ QL 91 - Sông Hậu.		600
	Khu công nghiệp Bình Hòa		500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91</i>		
	Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tắt (BH)		1.350
	Từ cầu Mắc Cần Dung - ranh huyện Châu Phú		1.200
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:</i>		
	Ngã ba Lộ Tế- Cầu Hội Đồng Ni		1.000
	Cầu Hội Đồng Ni - cầu Mương Chùa		800
<i>d</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>		
	Mương Sư Cang -giáp ranh xã Cần Đăng		600
	Từ Chùa Kỳ Viên - Kênh Mắc Cần Dung		600
	Mương Sư Cang - trung tâm hành Chánh xã		2.000
	Đường cặp sông Hậu		600
	Đường nhựa kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu		300
	Đường Đất kênh Mương Trâu từ QL91 - sông Hậu		200
	Đường đất Mương Tân Hạnh (QL91) - Sông Hậu		300
	Từ QL 91 - Sông Hậu (mương Út Xuân thuộc xã BH).		300
	Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh		300
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>		
	Khu vực còn lại		130
II	XÃ AN HÒA		
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã;</i>		

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1	
	trung tâm hành chính xã):		
	Trung tâm hành chính xã:	1.200	
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>		
	Khu dân cư An Phú	600	
	Khu dân cư Kênh Quýt	600	
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:</i>		
	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh huyện Châu Phú	1.200	
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>		
	Từ cầu Kênh Mặc Cần Dung - Cần Đăng	600	
	Đường bê tông Kênh Chà Và	200	
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)	265	
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)	250	
	Đường đất rạch Sáo Sâu thuộc An Hòa	200	
	Đường đất mương Rạch Gộc	200	
	Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ	200	
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:		
	Khu vực còn lại	100	
III	XÃ CẦN ĐĂNG		
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):		
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>		
-	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.250	
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>		
-	Khu dân cư chợ Cần Đăng		
	Đường số 1	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Đường số 2	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	2.800
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.300
	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dung	1.300
	Đường tỉnh 941	Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng	1.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>		
	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2	1.500	
	Khu dân cư Mương Miếu	200	
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:</i>		
	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính xã	700	

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
	Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	700
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	600
	Cầu CD cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	500
	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)	250
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng	700
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ	1.200
	Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	200
	Từ cầu Bốn Tổng - Hoà Bình Thạnh	550
	Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.	300
	Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giápVH).	400
	Từ cống hở Mương Trâu - Kênh 2	300
	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	300
	Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	200
	Từ cầu chợ cũ CD - ranh xã An Hòa	200
	Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	250
	Cầu Mương Đình - kênh B1	200
	Đường tỉnh 941-Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)	700
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
IV	XÃ HÒA BÌNH THẠNH	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
-	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Chợ Hòa Thạnh	500
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)	900
	Khu dân cư Chợ Hòa Hưng	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	200
	Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	300
	Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	250
	Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)	400
	Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Lộ đất)	120
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (nhựa)	250
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (đất)	120
	Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
	Từ cầu chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi (Lộ đất)	120

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
	Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi - Cần Đăng	200
	Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
V	XÃ VĨNH HẠNH:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
<i>a</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hạnh	450
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:	
	Chợ Kênh Đào	900
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư Chợ số 2	450
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:	
	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hạnh	400
	Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hạnh	400
	Từ THCS Vĩnh Hạnh - cầu Kênh Đào	450
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	400
<i>c</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:	
	Khu dân cư mương Miếu - Kênh lộ tè	220
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận (Bờ Tây)	150
	Bờ Bắc Kênh Mực Cần Dung (đường đất)	200
	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)	220
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	250
	Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng	250
	Kênh lộ tè (UBND xã - Rạch Trà Kiệt)	250
	Đường đất từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)	150
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100
VI	XÃ VĨNH LỢI:	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):	
-	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Lợi	225
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn:	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Đường nhựa từ Ranh Hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành - ranh xã Hòa Bình Thạnh (Kênh 4 Tổng)	200
	Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh (hướng đi cầu Cả Nha)	200
	Lộ Nhựa kênh Ba xã	150
	Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng (kênh Bốn Tổng)	150
	Ranh Hòa Bình Thạnh - rạch Ngọn Cái	100
	Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - HBT (rạch Chắc Cà Dao).	100
	Đường đất từ Rạch Bon Sa - Ranh Vĩnh Thành.	100
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
VII	XÃ VĨNH THÀNH:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành	400
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Tân Thành	1.200
	Chợ Đông Phú 1	400
	Chợ Trà Suốt	400
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư Đông Bình Nhất	200
	Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
	Khu dân cư Tân Thành	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Từ ranh TTHC xã - cầu Tâm Vu giáp Mỹ Khánh	250
	Từ ranh TT Hành chính xã - cầu Tân Thành 1	250
	Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây	250
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh.	250
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Vĩnh Lợi	200
	Đường đất từ cầu Tân Thành 2 - ranh Nhà Thờ Vĩnh lợi.	150
	Từ cầu Tân Thành 1 - giáp ranh xã Vĩnh Lợi	120
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
VIII	XÃ VĨNH AN:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
-	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ số 10 (KDC số 10 cũ)	500
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư số 8, 9	70
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:</i>	
	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400
	Từ cầu số 8 - cách cầu số 10: 200 m (nhà ông Ngọ)	400
	Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	500
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	130
	Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	140
	Từ cầu số 5 - cầu số 10 (bờ bắc kênh Mặc Cần Dung).	120
	từ Kênh số 10 - giáp ranh xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn	140
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
VIV	XÃ VĨNH NHUẬN:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Trung tâm hành chính xã Vĩnh Nhuận	1.200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu sắt Vĩnh Hạnh	200
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	200
	Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
	Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hạnh	100
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
X	XÃ VĨNH BÌNH:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Bình	500

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1.600
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Tuyến dân cư Thanh Niên	70
	Cụm dân cư số 5	600
	Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mực Càn Dung	200
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:</i>	
	Từ ranh VH-trường THPT V.Bình	400
	Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	450
	Từ ranh HC - cầu số 5 vào khu chợ cũ	800
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 947:</i>	
	Từ ranh Tân Phú-cầu khu Chợ cũ	350
	Từ ranh xã Bình Chánh, huyện Châu Phú - cầu Mai Công Chánh	350
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	120
XI	XÃ TÂN PHÚ:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
-	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:</i>	
	Chợ Tân Phú	2.000
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở các khu dân cư nông thôn:</i>	
	Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)	500
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 947:</i>	
	Đường tỉnh 947: Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	400
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>	
	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	200
	Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	200
	Đường đất Tân Phú - Vĩnh Bình - Vĩnh An (Từ ranh Vĩnh Nhuận - ranh xã Tà Đảnh).	100
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:</i>	
	Khu vực còn lại	100
XII	XÃ BÌNH THẠNH:	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>	
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:</i>	
	Trung tâm hành chính xã	250

Stt	Tên đường phố	Giá đất vị trí 1
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã: Chợ Thạnh Hòa	400
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:	
<i>a</i>	Đất ở các khu dân cư nông thôn: Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Phú).	450 450
<i>b</i>	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã: Đường Nhựa, Bê tông Bình Thạnh	250
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:	
	Khu vực còn lại	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	TT. AN CHÂU		
<i>1</i>	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:		
<i>a</i>	Thuộc giới hạn sau : - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).	135	
<i>b</i>	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	70	56
<i>c</i>	Tiếp giáp đường đất:	56	49
<i>d</i>	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
<i>đ</i>	Kênh 3 và Kênh 4	30	24
<i>e</i>	Khu vực còn lại	24	
<i>2</i>	Đất trồng cây lâu năm		
<i>a</i>	Thuộc giới hạn sau: - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).	158	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):		
	Các đường thuộc đô thị	80	64
	Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56
	Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	65	52
	Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	65	50
	Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
	Tiếp giáp giao thông thủy	40	35
	Khu vực còn lại	35	
II	XÃ BÌNH HÒA		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Quốc lộ 91:		
	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	100	80
	Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	105	84
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	90	72
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	70	56
d	Tiếp giáp đường đất:	56	45
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
e	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91:		
	Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	120	96
	Nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	125	100
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Ni	130	104
	Mương Hội Đồng Nỹ - cầu Mương chùa	105	84
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	75	60
d	Tiếp giáp đường đất:	60	50
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
III	XÃ AN HÒA		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Quốc lộ 91	95	76
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:		
	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	40	35
	Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng	40	35
c	Tiếp giáp đường đất:		
	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91:	120	96
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	75	60
c	Tiếp giáp đường đất:	50	40
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
IV	XÃ CẦN ĐĂNG		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:		
	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80	64
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	90	72
	Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75	60
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	105	84
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	110	88
	Từ Cầu Đăng - ranh Vĩnh Hanh	100	80
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
V	XÃ HÒA BÌNH THẠNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất:	45	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II		
	Tiếp giáp giao thông thủy	35	30
	Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	40	35
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	45	36
c	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	65	50
d	Khu vực còn lại:	35	
VI	XÃ VĨNH HẠNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:		
	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hạnh	75	60
	Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hạnh- Vĩnh Bình	70	56
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
c	Tiếp giáp đường đất:	35	30
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:	75	60
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
VII	XÃ VĨNH LỢI		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại:	35	
VIII	XÃ VĨNH THÀNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	40	35
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	60	48
b	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
c	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	65	50
d	Khu vực còn lại:	35	
VIV	XÃ VĨNH AN		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	55	44
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
c	Tiếp giáp đường đất:	35	30
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:	65	52
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
X	XÃ VĨNH NHUẬN		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại:	35	
XI	XÃ VĨNH BÌNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941:	60	50
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947:	40	35
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
d	Tiếp giáp đường đất:	35	30
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
e	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60
	Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947:	50	35
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	35
d	Tiếp giáp đường đất:	40	35
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
e	Khu vực còn lại:	35	
XII	XÃ TÂN PHÚ		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	50	40
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	50	40
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
	Tiếp giáp đất thổ cư TP - VA	40	35
	Từ Tân Phú - nông trường Cán Đá	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
đ	Khu vực còn lại:	30	

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	45	36
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	45	36
c	Tiếp giáp đường đất:	40	35
d	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
đ	Khu vực còn lại:	35	
XIII	XÃ BÌNH THẠNH		
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	40	35
b	Tiếp giáp đường đất:	35	30
c	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30
d	Khu vực còn lại:	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>		
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:	45	36
b	Tiếp giáp đường đất:	40	35
c	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35
d	Khu vực còn lại	35	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu công nghiệp Bình Hòa	500